

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023



QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo kiểm toán độc lập	14
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	16
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	20
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	22
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	24

==
C
C
.N
tA
/

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng

Số 04/GCN-UBCK ngày 27 tháng 2 năm 2013 và Giấy phép điều chỉnh số 16/GCN-UBCK ngày 24 tháng 5 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp

Ban Đại diện Quỹ

Bà Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point,
02 Ngõ Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư trái phiếu DC (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi giả định Quỹ hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2, Thuyết minh 3 và Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Nguyễn Bội Hồng Lê
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ tăng 3,85%, trong khi NAV trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) tăng 9,10% so với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là năng động dựa trên cơ sở phân tích cơ bản kinh tế vĩ mô, phân tích xu hướng biến động của thị trường chứng khoán nợ, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích cơ bản về tổ chức phát hành để đưa ra các quyết định đầu tư với mục tiêu đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục. Riêng đối với trái phiếu doanh nghiệp cần được phân tích ít nhất bằng một mô hình định mức tín nhiệm do đối tác hỗ trợ kỹ thuật và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam phát triển.

1.4 Phân loại của Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro thấp.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 10 tháng 6 năm 2013.

1.8 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, NAV của Quỹ là 451.596.260.409 Đồng Việt Nam, tương ứng với 17.786.668,27 chứng chỉ quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng NAV của Quỹ.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi thành lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	31/12/2023	31/12/2022	31/12/2021
	%	%	%
1. Danh mục trái phiếu	75,97	70,46	60,09
2. Tài sản khác	24,03	29,54	39,91
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày/Năm tài chính kết thúc ngày		
	31/12/2023	31/12/2022	31/12/2021
1. NAV của Quỹ (VND)	451.596.260.409	434.864.897.100	828.024.026.231
2. Tổng số chứng chỉ quỹ (CCQ) đang lưu hành (số lượng)	17.786.668,27	18.686.118,68	37.166.709,39
3. NAV của 1 CCQ (VND)	25.389,59	23.272,08	22.278,64
4. NAV cao nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	25.389,59	23.780,78	22.278,64
5. NAV thấp nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	23.277,66	22.306,59	20.779,52
6. Giá cuối ngày của 1 CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 CCQ (%)(*)	9,10%	4,46%	7,34%
9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 CCQ (Thay đổi do biến động giá)	0,93%	(5,35%)	(1,09%)
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	8,17%	9,80%	8,43%
10. Phân phối gộp trên 1 CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
11. Phân phối ròng trên 1 CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có	Không có
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%) (**)	1,48%	1,40%	1,31%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (***)	166,68%	127,79%	94,59%

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)

(*) Chỉ tiêu này được tính theo công thức sau:

$$\begin{aligned} \text{Tổng tăng trưởng} &= \frac{\text{NAV của 1 CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}} - 1 \\ \text{Tăng trưởng thu nhập} &= \frac{\text{Kết quả hoạt động đã thực hiện/ Số lượng CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}} \\ \text{Tăng trưởng vốn} &= \text{Tổng tăng trưởng} - \text{Tăng trưởng thu nhập} \end{aligned}$$

(**) Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy tổng chi phí hoạt động trong kỳ báo cáo chia cho NAV bình quân trong cùng kỳ đó. Các chỉ tiêu tương ứng của các năm trước đã được tính lại để đảm bảo tính so sánh được.

(***) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	9,10%	9,10%
3 năm	22,32%	6,95%
Từ khi thành lập	153,90%	9,22%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2023	31/12/2022	31/12/2021
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 CCQ	9,10%	4,46%	7,34%

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Tháng 12 khép lại năm 2023 với những kết quả khá khả quan. Lạm phát được kiểm soát tốt với mức tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước. Đây là năm thứ 7 liên tiếp lạm phát ở dưới mức 4%. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) tăng 5,05% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù con số này thấp hơn mục tiêu 6,5% cho cả năm, đây vẫn là mức cao hơn so với dự đoán 4,7% của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF). Thặng dư thương mại đạt 28 tỷ USD và là một trong những yếu tố hỗ trợ sự ổn định của tỷ giá dựa trên lượng dự trữ ngoại hối lớn. Bên cạnh đó, đồng VND chỉ giảm giá trị 2,7% so với đồng USD, cao hơn so với mức trượt giá của đồng Nhân Dân Tệ - CNY (giảm 0,8%) nhưng vẫn thấp hơn so với mức giảm của đồng Yên Nhật - JPY (giảm 4%).

Trong nửa đầu năm 2023, thị trường đối mặt với nhiều bất ổn trên diện rộng. Lãi suất cho vay cao, trái phiếu doanh nghiệp bị vỡ nợ, thanh khoản thiếu hụt và thị trường bất động sản đóng băng. Lãi suất liên ngân hàng dao động trong biên độ lớn từ 4% đến 8,5% đối với kỳ hạn 3 tháng, trước khi hạ nhiệt và thể hiện rõ xu hướng giảm trong nửa sau 2023. Hàng loạt thay đổi chính sách liên quan đến thị trường trái phiếu, thị trường tiền tệ, đồng hành với chủ trương quyết liệt của Chính phủ trong việc giải quyết vấn đề đã giúp hệ thống tài chính và ngân hàng dần tháo gỡ những khó khăn tồn đọng từ năm trước. Trong nửa cuối của năm 2023, thanh khoản hệ thống ngân hàng đã được gia tăng, cải thiện và ở mức rất tốt. Kết năm 2023, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm được ổn định trong biên độ thấp từ 0,2% đến 1,1% tại thời điểm cuối năm 2023, trái ngược hoàn toàn với bức tranh vào cuối năm 2022.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO (tiếp theo)

Đối với Trái phiếu Chính phủ ("TPCP"), năm 2023 đã có 194 đợt đấu thầu TPCP với khối lượng phát hành đạt 298,5 nghìn tỷ Đồng (12,3 tỷ USD), tăng 39% so với năm trước. Giá trị này tương đương 74,6% kế hoạch cả năm (400 nghìn tỷ Đồng), cao hơn đáng kể so với tỷ lệ 54% trong 2022 và tương đương hơn 97,7% kế hoạch điều chỉnh của năm 2023 (305 nghìn tỷ Đồng, vừa được công bố tại ngày làm việc cuối cùng của năm 2023 – 29/12/2023). Kỳ hạn bình quân của TPCP được phát hành trong năm 2023 đạt 12,6 năm với lãi suất phát hành bình quân 3,2%/năm. Kỳ hạn còn lại bình quân của TPCP hiện đang lưu hành đạt mức 9,1 năm.

Đối với thị trường thứ cấp, năm 2023 là một năm tỉ suất sinh lời của thị trường TPCP ở mức rất tốt. So với cuối năm 2022, lợi suất giao dịch giảm 2,3 - 3,2% ở tất cả các kỳ hạn. Đường cong lợi suất trở nên dốc hơn do các kỳ hạn ngắn giảm mạnh so với các kỳ hạn dài. So với đầu năm, lãi suất của các kỳ hạn ngắn nhất (dưới 5 năm) giảm trên 3,1%, trong khi các kỳ hạn dài nhất (trên 20 năm) giảm trên 2,5%. Tại thời điểm cuối năm, lãi suất TPCP nằm trong biên độ hẹp 2-3,3% đối với các kỳ hạn từ 1 năm đến 30 năm.

Trong năm 2023, tổng khối lượng giao dịch thông thường (Outright) trên thị trường thứ cấp tăng 10% so với năm trước, đạt giá trị 1.149 nghìn tỷ Đồng, tương ứng 4,56 nghìn tỷ Đồng/ngày. Khối lượng giao dịch mua bán lại (REPO) đạt giá trị 407 nghìn tỷ Đồng với giá trị giao dịch bình quân 1,6 nghìn tỷ Đồng/ngày. Nhìn chung, khối lượng giao dịch theo tháng đã phục hồi từ tháng 6/2023 sau giai đoạn giao dịch nằm ở mức thấp từ tháng 7/2022 đến tháng 2/2023, thể hiện thanh khoản tốt trong hệ thống ngân hàng.

TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ - KHỐI LƯỢNG PHÁT HÀNH SƠ CẤP vs KẾ HOẠCH PHÁT HÀNH

Kỳ hạn	Kế hoạch phát hành Q4/2023	Kế hoạch phát hành năm 2023	Khối lượng phát hành trong tháng	Lũy kế khối lượng phát hành Q4/2023	Lũy kế khối lượng phát hành từ đầu Năm 2023	% Hoàn thành kế hoạch phát hành Q4/2023	% Hoàn thành kế hoạch phát hành Năm 2023
	(tỷ Đồng)	(tỷ Đồng)	(tỷ Đồng)	(tỷ Đồng)	(tỷ Đồng)	(tỷ Đồng)	(tỷ Đồng)
5-năm	23.000	35.000	600	4.950	31.893	22%	91%
7-năm	2.000	5.000	-	-	950	0%	19%
10-năm	40.000	125.000	6.490	20.490	118.937	51%	95%
15-năm	55.000	165.000	5.350	18.350	132.153	33%	80%
20-năm	5.000	20.000	-	-	2.049	0%	10%
30-năm	5.000	20.000	2.030	4.805	12.494	96%	62%
	130.000	400.000	14.470	48.595	298.476	37%	75%

Trong năm 2023, tổng giá trị phát hành mới của trái phiếu doanh nghiệp ("TPDN") đạt 311 nghìn tỷ Đồng (12,8 tỷ USD), tăng 12% so với năm trước. Giá trị này bao gồm 29 đợt phát hành thông qua chào bán ra công chúng với tổng giá trị 37 nghìn tỷ Đồng, xấp xỉ 11,9% tổng giá trị phát hành; và 286 đợt phát hành riêng lẻ đạt giá trị 275 nghìn tỷ Đồng, xấp xỉ 88,1% tổng giá trị phát hành. Ngân hàng là ngành chiếm vị trí dẫn đầu với giá trị phát hành đạt 176 nghìn tỷ Đồng, đóng góp 56,5% tổng giá trị phát hành. Bất động sản là ngành đứng thứ 2 với giá trị phát hành 73 nghìn tỷ Đồng, tương đương tỷ trọng 23,5%. Các ngành còn lại bao gồm sản xuất, tiêu dùng, quản lý chuỗi cung ứng, năng lượng, và các ngành khác đóng góp 20% tỷ trọng còn lại.

Đối với tình hình thanh toán gốc lãi TPDN, tổng giá trị trái phiếu đến hạn trong năm 2023 được ước tính ở mức 285 nghìn tỷ Đồng; trong đó, 111 nghìn tỷ Đồng đã được gia hạn thành công. Hoạt động mua lại trái phiếu trước hạn cũng diễn ra tích cực với tổng giá trị 262 nghìn tỷ Đồng. Điều này đồng nghĩa tổng giá trị TPDN thực tế được mua lại trong 2023 cao hơn tổng giá trị TPDN đáo hạn. So với giai đoạn khó khăn trong Quý 1/2023, số lượng trái phiếu mất khả năng thanh toán đã giảm đáng kể. Sự thay đổi về chính sách, môi trường lãi suất thấp và đặc biệt là nhận thức của nhà đầu tư giúp bình ổn và tái cấu trúc thị trường TPDN. Phương án tái cấu trúc phổ biến nhất là gia hạn thời gian đến hạn thêm từ 1 đến 2 năm.

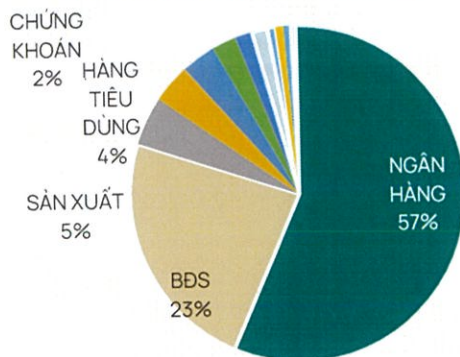
QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

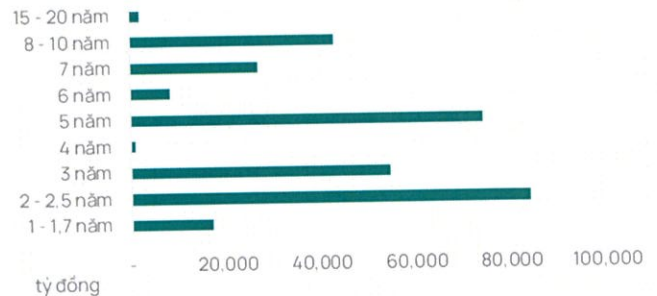
3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO (tiếp theo)

Trong 2024, ước tính sẽ có 277 nghìn tỷ Đồng TPDN sẽ đến hạn. Với tình hình thị trường hiện tại, nhiều khả năng các tổ chức phát hành sẽ có đủ khả năng thanh toán nợ trái phiếu đến hạn. Song song với đó, tổng khối lượng phát hành sẽ gia tăng nhưng với mức độ thận trọng lớn hơn trước.

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP - PHÁT HÀNH SƠ CẤP THEO NHÓM NGÀNH - 12 THÁNG 2023



TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP - PHÁT HÀNH SƠ CẤP THEO KỲ HẠN - 12 THÁNG 2023



4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 CCQ	8,17%	37,82%	198,05%
Tăng trưởng vốn/1 CCQ	0,93%	(15,50%)	(44,15%)
Tổng tăng trưởng/1 CCQ	9,10%	22,32%	153,90%
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 CCQ	9,10%	6,95%	9,22%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 CCQ (**)	Không có	Không có	Không có

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(**) Quỹ không có giá trị thị trường.

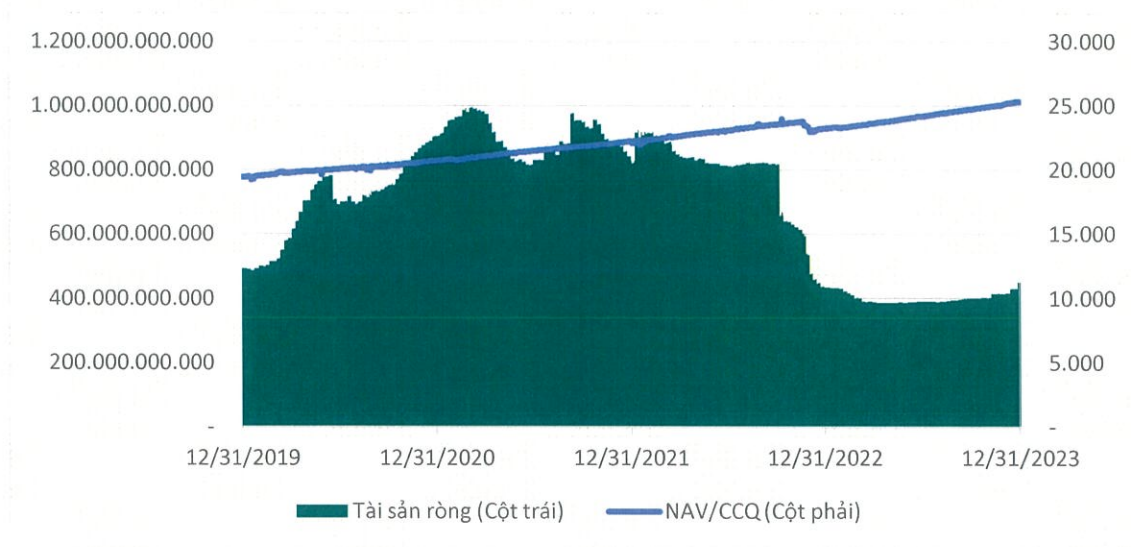
QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau:



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND	Tỷ lệ thay đổi %
NAV của Quỹ	451.596.260.409	434.864.897.100	3,85%
NAV trên 1 CCQ	25.389,59	23.272,08	9,10%

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, NAV trên 1 CCQ ở mức 25.389,59 Đồng, với mức tăng trưởng cả năm 2023 là 9,10%. Mức tăng trưởng trên 1 CCQ của Quỹ tích lũy cả năm 2023 cao hơn mức tăng trưởng của lãi suất tiền gửi 12 tháng trung bình của 4 ngân hàng lớn nhất, với mức tăng cùng kỳ tương ứng là 6,67%. Tổng giá trị tài sản ròng và tổng tài sản của Quỹ tại thời điểm 31/12/2023 tương ứng là 451,6 và 497,1 tỷ Đồng.

Trong năm 2023, Quỹ thực hiện một số giao dịch liên quan đến trái phiếu doanh nghiệp ("TPDN") và trái phiếu Chính phủ ("TPCP"), theo đó giảm tỷ trọng đầu tư vào TPDN và tăng tỷ trọng khoản đầu tư TPCP và đồng thời tăng tỷ trọng khoản tiền mặt và tiền gửi. Tại thời điểm 31/12/2023, khoản đầu tư vào TPDN, chiếm tỷ trọng lớn nhất danh mục quỹ ở mức 69,8% (trong đó, khoảng 30% là trái phiếu doanh nghiệp kỳ hạn dưới 1 năm); tiếp đến là tiền mặt và tiền gửi ngân hàng với tổng tỷ trọng 14,0%, khoản đầu tư TPCP với tỷ trọng 8,9%, và khoản đầu tư chứng chỉ tiền gửi chiếm 7,4%. Kỳ hạn trung bình còn lại của danh mục khoảng 1,8 năm. Danh mục này hiện đang có mức lãi suất tái đầu tư tốt và được kỳ vọng sẽ duy trì ổn định trong những tháng tiếp theo.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2 Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ %
Dưới 5.000	9.394	1.561.026,12	8,78%
Từ 5.000 – dưới 10.000	72	525.445,10	2,95%
Từ 10.000 – dưới 50.000	73	1.634.363,45	9,19%
Từ 50.000 – 500.000	20	2.729.317,27	15,34%
Trên 500.000	4	11.336.516,33	63,74%
Tổng cộng	9.563	17.786.668,27	100,00%

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Tình hình lãi suất chung toàn cầu vẫn còn ở mức cao; trong khi đó, tình hình lãi suất tại Việt Nam trong năm 2023 giảm và đang ở mức thấp trong vòng 3 năm.

Đối với TPCP, năm 2023, với thanh khoản trong hệ thống ngân hàng được cải thiện và chính sách giảm lãi suất điều hành của Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”), lãi suất trên thị trường liên ngân hàng được duy trì ở mức thấp, qua đó tạo tiền đề lãi suất TPCP giảm và có xu hướng ổn định ở mức thấp. Trong năm 2024, với khả năng mức chênh lệch lãi suất giữa USD và VND trên thị trường liên ngân hàng được thu hẹp do chính sách giảm lãi suất của Mỹ, cũng như việc trượt giá của đồng USD trên thị trường thế giới, NHNN có nhiều dự địa để duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế. Điều này là yếu tố hỗ trợ cho TPCP tiếp tục duy trì ở mức thấp trong 2024.

Đối với TPDN, từ cuối quý 1/2023, thị trường dần sôi động trở lại cùng sự cải thiện về nhu cầu đầu tư mới nhờ vào các chính sách vĩ mô ổn định cùng việc Nghị định 08/2023 về định hướng tái cấu trúc TPDN giúp tháo gỡ các khó khăn của thị trường. Bên cạnh đó, cùng với việc triển khai hệ thống giao dịch TPDN riêng lẻ vào tháng 7 năm 2023, thị trường TPDN được kỳ vọng sẽ được cải thiện về tính minh bạch và tập trung thông tin và có nhiều triển vọng phát triển bền vững trong 2024 và dài hạn.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhóm Nhân sự điều hành Quỹ	Họ tên	Chức vụ	Trình độ	Kinh nghiệm
	Lương Thị Mỹ Hạnh	Giám đốc Quản lý tài sản – Khối trong nước	Thạc sỹ Kinh tế	<ul style="list-style-type: none">- Từ 2010 đến 12/03/2021: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam.- Từ 12/03/2021 đến nay: Giám đốc Quản lý tài sản, Khối trong nước của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
	Bùi Minh Long	Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư	Thạc sỹ Tài chính	<ul style="list-style-type: none">- Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam.- Từ 01/01/2021 đến nay: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
Ban Đại diện Quỹ	Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	<ul style="list-style-type: none">- Từ năm 2010 đến năm 2012: Trưởng phòng Giao dịch chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí;- Từ năm 2012 đến nay: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam.
	Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Cử nhân Kế toán – Kiểm toán	<ul style="list-style-type: none">- 2012: Giám đốc công ty Hợp danh kiểm toán FA- Từ 2013 đến 2016: Phó Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín;- Từ 2017 đến 2019: Giám đốc chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín;
	Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên	Luật sư	<ul style="list-style-type: none">- Từ năm 2020 đến nay: Sáng lập viên và Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Chuẩn Vàng.- Từ năm 2010 đến ngày 31/12/2020: Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam;- Từ ngày 1/1/2021 đến nay: Luật sư tư vấn nội bộ của Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	Beat Schurch	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Kinh tế	<ul style="list-style-type: none">- Từ ngày 30/12/2020 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2024



Beat Schurch



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu tư Trái phiếu DC (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

➤ Theo Điểm c, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”) và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành; tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Tại một số kỳ định giá trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào một tổ chức phát hành đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định trong thời gian cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm c, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.

➤ Theo Điểm đ, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Tại một số kỳ định giá trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ.





Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định trong thời gian cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm đ, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan, ngoại trừ việc thanh toán tiền mua lại chứng chỉ Quỹ cho kỳ giao dịch ngày 24/03/2023 chi tiết như sau:

Theo Điểm c, Khoản 1, Điều 32, Thông tư 98 và Chương V, Bản cáo bạch của Quỹ quy định việc thanh toán lệnh bán chứng chỉ quỹ phải thực hiện trong thời hạn theo quy định tại Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch nhưng không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày giao dịch chứng chỉ quỹ.

Ngày 31/03/2023, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam đã gửi các chỉ thị thanh toán tiền bán chứng chỉ quỹ cho các Nhà đầu tư cho kỳ giao dịch ngày 24/03/2023 theo chi tiết trong báo cáo SR0046 – Danh sách Nhà đầu tư được thanh toán tiền chi tiết theo Đại lý phân phối của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam với tư cách là Đại lý Chuyển nhượng của Quỹ. Tuy nhiên, ngày 31/03/2023, do lỗi hệ thống thanh toán của Ngân hàng thanh toán nên một lệnh thanh toán tiền bán chứng chỉ quỹ của một Nhà đầu tư trong danh sách nêu trên chưa được thực hiện thành công trong ngày.

Tại ngày 03/04/2023, khoản thanh toán tiền bán chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư nêu trên đã được thực hiện thanh toán đầy đủ.

- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Nguyễn Thuỳ Linh

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hiền

Nhân viên phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu DC (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 8 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 16 đến trang 59.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Đoàn Trần Phương Thảo
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4701-2024-006-1

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14536
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2024

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

Mẫu số B 01 – QM

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
01	I. THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		41.092.208.650	52.201.475.502
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.1	37.966.620.921	68.586.831.639
04	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	5.2	2.062.879.766	(17.069.271.015)
05	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	1.062.707.963	119.969.673
06	1.5. Doanh thu khác		-	563.945.205
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(251.243.720)	(331.032.728)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.4	(204.157.744)	(249.032.728)
15	2.5. Chi phí đầu tư khác		(47.085.976)	(82.000.000)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		(5.950.476.469)	(10.933.274.991)
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ mở	8(a)(i)	(4.816.539.131)	(9.350.341.186)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của quỹ mở	5.5	(196.831.180)	(330.279.525)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát	8(a)(ii)	(198.036.571)	(342.892.499)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	8(a)(ii)	(134.625.836)	(257.134.379)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyên nhượng		(132.000.000)	(132.000.000)
20.7	3.7. Chi phí họp, đại hội nhà đầu tư quỹ mở		(19.585.052)	(60.554.652)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(159.103.949)	(124.072.000)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.6	(293.754.750)	(336.000.750)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		34.890.488.461	40.937.167.783

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO THU NHẬP
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		34.890.488.461	40.937.167.783
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.9	33.827.780.498	40.817.198.110
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6.9	1.062.707.963	119.969.673
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		34.890.488.461	40.937.167.783



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Nguyễn Kiều Trúc Ly
Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	69.340.014.737	90.661.179.782
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		44.570.014.737	2.261.179.782
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng		24.770.000.000	88.400.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần		412.594.675.142	340.198.460.703
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	412.594.675.142	340.198.460.703
130	3. Các khoản phải thu		15.131.744.246	10.240.741.339
133	3.2. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư		15.131.744.246	10.240.741.339
136	3.2.2. Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.3	15.131.744.246	10.240.741.339
100	TỔNG TÀI SẢN		497.066.434.125	441.100.381.824
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.4	44.140.400.000	-
313	3. Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		11.059.231	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		5.297.046	91.962.113
316	6. Chi phí phải trả	6.5	289.558.185	327.657.125
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		158.171.154	147.442.798
318	8. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	6.6	336.497.283	5.144.307.547
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý quỹ	6.7	490.999.567	524.115.141
320	10. Phải trả, phải nộp khác		38.191.250	-
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		45.470.173.716	6.235.484.724

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ	6.8	451.596.260.409	434.864.897.100
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		177.866.682.700	186.861.186.800
412	1.1. Vốn góp phát hành	6.8	2.238.296.326.200	2.201.195.780.900
413	1.2. Vốn góp mua lại	6.8	(2.060.429.643.500)	(2.014.334.594.100)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		(79.692.748.438)	(70.528.127.386)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.9	353.422.326.147	318.531.837.686
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		25.389,59	23.272,08
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ)		17.786.668,27	18.686.118,68



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

(Handwritten signature in blue ink)

(Handwritten signature in blue ink)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Nguyễn Kiều Trúc Ly
Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

Mẫu số B 03 – QM

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ

STT	Nội dung	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
I	Giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ đầu năm	434.864.897.100	828.024.026.231
II	Thay đổi NAV so với năm trước <i>Trong đó:</i>	34.890.488.461	40.937.167.783
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm	34.890.488.461	40.937.167.783
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ <i>Trong đó:</i>	(18.159.125.152)	(434.096.296.914)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	92.711.945.971	262.756.228.632
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(110.871.071.123)	(696.852.525.546)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ cuối năm	451.596.260.409	434.864.897.100



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Handwritten signature

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Nguyễn Kiều Trúc Ly
Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

Mẫu số B 04 – QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường/ giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Trái phiếu				
	Trái phiếu niêm yết				
1	BAF122029	390.000	98.677,758	38.484.325.620	7,74%
2	CII121029	650.000	100.148,000	65.096.200.000	13,10%
3	MML121021	550.230	99.638,271	54.823.965.852	11,03%
4	MSN121013	100.000	100.059,835	10.005.983.500	2,01%
5	SBT121002	62.000	100.128,000	6.207.936.000	1,25%
6	TD2333119	400.000	108.592,000	43.436.800.000	8,74%
7	TNG122017	400.000	99.740,826	39.896.330.400	8,03%
8	VND122013	590.000	100.013,000	59.007.670.000	11,87%
9	VRE12007	200.000	100.403,338	20.080.667.600	4,04%
	Trái phiếu không niêm yết				
1	KDH12202	41	989.141.370,000	40.554.796.170	8,16%
				<u>377.594.675.142</u>	<u>75,97%</u>
II	Các tài sản khác				
1	Lãi trái phiếu được nhận			13.489.141.533	2,71%
2	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận			1.642.602.713	0,33%
				<u>15.131.744.246</u>	<u>3,04%</u>
III	Tiền				
1	Tiền gửi ngân hàng			44.570.014.737	8,97%
2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng			24.770.000.000	4,98%
3	Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng			35.000.000.000	7,04%
				<u>104.340.014.737</u>	<u>20,99%</u>
V	Tổng giá trị danh mục			<u><u>497.066.434.125</u></u>	<u>100,00%</u>



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Handwritten signature

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Nguyễn Kiều Trúc Ly
Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		34.890.488.461	40.937.167.783
02	2. Điều chỉnh cho các khoản thay đổi giá trị tài sản ròng từ hoạt động đầu tư		(1.076.427.963)	(79.424.673)
03	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	(1.062.707.963)	(119.969.673)
04	Chi phí trích trước		(13.720.000)	40.545.000
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		33.814.060.498	40.857.743.110
20	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư		(71.333.506.476)	451.412.254.985
07	(Tăng)/giảm dự thu, phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(4.891.002.907)	20.276.734.356
10	Tăng phải trả về mua các khoản đầu tư		44.140.400.000	-
11	Tăng/(giảm) phải trả các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		11.059.231	(587.635.416)
13	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(86.665.067)	19.203.137
14	Tăng/(giảm) phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		10.728.356	(146.770.902)
15	Giảm phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		(4.807.810.264)	(11.669.857.148)
16	Tăng/(giảm) các khoản phải trả khác		13.812.310	(6.000.000)
17	Giảm phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ		(33.115.574)	(465.312.824)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.162.039.893)	499.690.359.298
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.8	92.711.945.971	262.756.228.632
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.8	(110.871.071.123)	(696.852.525.546)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(18.159.125.152)	(434.096.296.914)
40	III. (Giảm)/tăng tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm		(21.321.165.045)	65.594.062.384

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

Mẫu số B 05 – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	6.1	90.661.179.782	25.067.117.398
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ và tương đương tiền		90.631.978.061	24.801.390.073
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		29.201.721	265.727.325
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	6.1	69.340.014.737	90.661.179.782
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ và tương đương tiền		69.171.207.265	90.631.978.061
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		168.807.472	29.201.721
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(21.321.165.045)	65.594.062.384



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Nguyễn Kiều Trúc Ly
Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng và Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng

Quỹ Đầu tư Trái phiếu DC (“Quỹ”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 04/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 10 tháng 6 năm 2013 và Quyết định số 398/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 5 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đại chúng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 99.574.822.600 Đồng Việt Nam tương đương với 9.957.482,26 chứng chỉ quỹ. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động ban hành mới nhất vào tháng 4 năm 2023. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Chứng chỉ quỹ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 04/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 27 tháng 2 năm 2013.

Quỹ không có nhân viên và do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là 99.574.822.600 Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.8.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận từ việc đầu tư vào các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam...), giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định.

Chiến lược đầu tư của Quỹ là năng động dựa trên cơ sở phân tích cơ bản kinh tế vĩ mô, phân tích xu hướng biến động của thị trường chứng khoán nợ, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích cơ bản về tổ chức phát hành để đưa ra các quyết định đầu tư với mục tiêu đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục.

Danh mục đầu tư của quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định tại Điều lệ Quỹ và công bố tại Bản cáo bạch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Các loại tài sản mà Quỹ được đầu tư bao gồm:

- a) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- b) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- c) Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- d) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ của quỹ trái phiếu đại chúng;
- e) Trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; Trường hợp đầu tư vào các tài sản quy định tại khoản này phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - Đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
 - Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu cam kết mua lại của tổ chức phát hành
- f) Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- g) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ; và
- h) Trong một số trường hợp bất lợi của thị trường, để đảm bảo tính an toàn của Quỹ, tỷ trọng tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản tương đương tiền có thể chiếm đến 100% giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Hạn chế đầu tư của Quỹ như sau:

- (i) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b nêu trên của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- (ii) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- (iii) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, e và f nêu trên phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 56, Điều lệ Quỹ;
- (iv) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm e nêu trên;
- (v) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- (vi) Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính Quỹ;
- (vii) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- (viii) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của quỹ trái phiếu đại chúng khác, và bảo đảm các hạn chế sau:
- Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng; và
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng.
- (ix) Đối với cổ phiếu hình thành từ việc thực hiện quyền chuyển đổi của trái phiếu chuyển đổi do Quỹ nắm giữ, Quỹ sẽ thực hiện việc chào bán các cổ phiếu này ngay khi có thể thực hiện giao dịch.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm (i), (ii), (iii), (iv), và (viii) và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ điều chỉnh; và
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)

NAV của Quỹ được xác định vào ngày thứ Sáu hàng tuần và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó, ngoại trừ kỳ định giá tháng thì vẫn là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định NAV của Quỹ thì phải có sự chấp thuận bằng văn bản của Ban Đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

NAV của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường hoặc giá thị trường có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản).

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống và lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ là ngày thứ Sáu hàng tuần. Nếu ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ Lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ. Trong trường hợp ngày giao dịch kế tiếp này cũng rơi vào ngày nghỉ lễ, thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày làm việc liền sau ngày giao dịch đầu tiên bị rơi vào ngày nghỉ lễ. Trong các trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ thông báo cụ thể lịch giao dịch và thời điểm đóng sổ lệnh. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng dùng cho các hoạt động của Quỹ và dùng thanh toán cho nhà đầu tư để mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi của chủ sở hữu sau khi mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi ký quỹ trong tài khoản ủy thác dùng trong đợt đăng ký mua chứng chỉ quỹ lần đầu, và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Mức giá để đánh giá lại

(a) Trái phiếu niêm yết

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết bình quân gia quyền cho các giao dịch thông thường (outright) trên hệ thống giao dịch, hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán, tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Mức giá để đánh giá lại (tiếp theo)

(a) Trái phiếu niêm yết (tiếp theo)

Trong các trường hợp không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá; hoặc chỉ có các giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán với giá có nhiều biến động bất thường theo chi tiết được đề cập trong Sổ tay Định giá thì giá trái phiếu thực hiện theo chi tiết được đề cập trong Sổ tay Định giá được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế.

Các trường hợp biến động giá trái phiếu:

- (i) Trường hợp giá yết (giá sạch) tính theo phương pháp bình quân gia quyền có biến động quá 0,5% so với giá trái phiếu tính theo mô hình định giá phù hợp đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt thì sử dụng giá theo mô hình định giá này cộng lãi lũy kế.
- (ii) Trường hợp trái phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên tính đến ngày định giá sẽ quy về trường hợp định giá cho trái phiếu không niêm yết.
- (iii) Trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết vì lý do gần đến ngày đáo hạn thì sử dụng giá theo mô hình định giá phù hợp đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế. Các trường hợp bị hủy niêm yết vì lý do khác sẽ được Ban Đại diện Quỹ thông qua theo từng trường hợp cụ thể.

Lãi lũy kế chưa được nhận của trái phiếu được ghi nhận là các khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư.

(b) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được định giá theo giá trị trung bình (giá sạch) của các giao dịch thành công tại ngày gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế.

Trường hợp có một (01) tổ chức báo giá không xác định được giá thì giá trái phiếu là giá trị trung bình (giá sạch) của các giao dịch thành công tại ngày gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của hai (02) tổ chức báo giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá hoặc đủ báo giá từ hai (02) đến ba (03) tổ chức báo giá nhưng không xác định được giá; hoặc giá trung bình nêu trên có biến động bất thường theo chi tiết được đề cập trong Sổ tay Định giá thì giá trái phiếu thực hiện theo chi tiết được đề cập trong Sổ tay Định giá được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế.

Lãi lũy kế chưa được nhận của trái phiếu được ghi nhận là các khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Mức giá để đánh giá lại (tiếp theo)

(c) Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản được định giá theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

(d) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(e) Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh, tín phiếu kho bạc

Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được định giá bằng giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

(f) Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác

Giá trị của các công cụ không trả lãi nêu trên được định giá theo giá yết trên hệ thống giao dịch của sở giao dịch chứng khoán, trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định định theo chi tiết trong Sổ tay Định giá và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

(g) Các tài sản được phép đầu tư khác

Tùy theo từng trường hợp cụ thể, giá của các tài sản được phép đầu tư khác sẽ được xác định một cách phù hợp theo một trong hai phương pháp:

- Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do ít nhất hai (02) tổ chức báo giá cung cấp; hoặc
- Theo phương pháp định giá được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78/2014/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111/2013/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92/2015/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Luật thuế và việc áp dụng các luật này ở Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ cơ quan thuế này đến cơ quan thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm nộp thuế. Công ty Quản lý Quỹ thực hiện tính đầy đủ nghĩa vụ thuế phải trả dựa trên diễn giải về luật thuế bao gồm các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ quỹ được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quý do các nhà đầu tư góp vốn vào Quý theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quý với chứng chỉ của Quý. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quý với chứng chỉ của Quý. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối”.

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán không niêm yết).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Quỹ chỉ bao gồm một lĩnh vực kinh doanh là đầu tư chứng khoán theo mục tiêu và chính sách đầu tư được đề cập trong Điều lệ Quỹ.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ các công ty được đầu tư của Quỹ hoạt động tại Việt Nam.

4.12 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Tiền lãi được nhận

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Lãi trái phiếu	32.849.897.439	57.218.030.649
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.206.997.455	2.312.946.196
Lãi chứng chỉ tiền gửi	1.909.726.027	9.055.854.794
	37.966.620.921	68.586.831.639

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.2 Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND	Lãi/(lỗ) đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2023 VND	Lỗ đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND	Lãi/(lỗ) đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2022 VND
Trái phiếu	610.384.687.052	608.335.876.875	2.048.810.177	42.546.068.303	(13.026.687.918)	40.497.258.126
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	40.621.617.740	40.607.548.151	14.069.589	(305.502.161)	(4.042.583.097)	(319.571.750)
	651.006.304.792	648.943.425.026	2.062.879.766	42.240.566.142	(17.069.271.015)	40.177.686.376

5.3 Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị trường/ giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2023 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2023 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2022 VND	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND
Trái phiếu niêm yết	336.109.713.216	337.039.878.972	930.165.756	93.116.552	837.049.204
Trái phiếu không niêm yết	40.329.137.350	40.554.796.170	225.658.820	61	225.658.759
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	35.000.000.000	35.000.000.000	-	-	-
	411.438.850.566	412.594.675.142	1.155.824.576	93.116.613	1.062.707.963

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.4 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư	118.193.949	122.204.686
Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	84.260.604	125.196.932
Phí dịch vụ thanh toán bù trừ trả cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC")	1.703.191	1.631.110
	204.157.744	249.032.728

5.5 Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Phí bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	180.033.249	311.720.455
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	9.800.000	8.300.000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở trả cho VSDC	6.997.931	10.259.070
	196.831.180	330.279.525

5.6 Các chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	78.000.000	93.000.000
Phí cung cấp báo giá chứng khoán	94.000.000	136.633.336
Phí ngân hàng (Thuyết minh 8(a)(ii))	108.154.750	96.667.414
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN	12.500.000	7.500.000
Phí thực hiện quyền	1.100.000	2.200.000
	293.754.750	336.000.750

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các tổ chức sau đây:

	Tại ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	44.570.014.737	2.261.179.782
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	44.401.207.265	2.231.978.061
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại chứng chỉ quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	168.807.472	29.201.721
2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng (*)	24.770.000.000	88.400.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	20.270.000.000	24.300.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	4.100.000.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	400.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	14.100.000.000
	69.340.014.737	90.661.179.782

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 hưởng lãi suất cố định từ 3,25%/năm đến 4,30%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6%/năm).

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Trái phiếu niêm yết	336.109.713.216	958.609.177	28.443.421	337.039.878.972
Trái phiếu không niêm yết	40.329.137.350	225.658.820	-	40.554.796.170
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
	411.438.850.566	1.184.267.997	28.443.421	412.594.675.142

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Trái phiếu niêm yết	239.159.021.111	93.231.223	(114.671)	239.252.137.663
Trái phiếu không niêm yết	71.546.322.979	79	(18)	71.546.323.040
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	29.400.000.000	-	-	29.400.000.000
	340.105.344.090	93.231.302	(114.689)	340.198.460.703

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị đánh giá lại VND	Hình thức	Lãi suất		Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
						%/năm		
Trái phiếu niêm yết		336.109.713.216	337.039.878.972					
BAF122029 – Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	390.000	38.319.688.082	38.484.325.620	Cố định		10,5%	23/08/2022	23/08/2025
VND122013 – Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	590.000	58.973.114.698	59.007.670.000	Cố định/ thả nổi	<ul style="list-style-type: none"> Năm đầu tiên: 8,2%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo: Lãi suất tham chiếu +2.8% 		07/03/2022	07/03/2024
CI1121029 – Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	650.000	64.644.992.063	65.096.200.000	Cố định		9,50%	21/10/2021	21/10/2024

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo) như sau:

	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị đánh giá lại VND	Hình thức	Lãi suất		Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
						%/năm		
Trái phiếu niêm yết (tiếp theo)								
MML121021 – Công ty Cổ phần Masan Meatlife (i)	550.230	54.800.899.857	54.823.965.852	Có định/ thả nổi	<ul style="list-style-type: none"> Năm đầu tiên: cố định 9,5%/năm. Đổi với mỗi giai đoạn 6 tháng tiếp theo: Lãi suất thả nổi bằng tổng của 3,9%/năm và lãi suất tham chiếu (*). 		26/08/2021	26/08/2026
MSN121013 – Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	100.000	10.014.360.274	10.005.983.500	Có định/ thả nổi	<ul style="list-style-type: none"> Năm đầu tiên: cố định 9,8%/năm. Sau đó: Lãi suất thả nổi bằng tổng của 3,8%/năm và lãi suất tham chiếu (*). 		11/01/2021	11/01/2024

(*) Lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của lãi suất tiền gửi áp dụng đối với các khoản tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng tiền Đồng kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (hoặc tương đương) do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố vào ngày xác định lãi suất có liên quan.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo) như sau:

	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị đánh giá lại VND	Hình thức	Lãi suất		Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
						%/năm		
Trái phiếu niêm yết (tiếp theo)								
SBT121002 – Công ty Cổ phần Thành Thành Công-Biên Hòa (ii)	62.000	6.144.249.260	6.207.936.000	Có định/ thả nổi	• Năm đầu tiên: cố định 10,0%/năm. Sau đó: Lãi suất thả nổi bằng tổng của 3,875%/năm và lãi suất tham chiếu của kỳ tính lãi đó.		26/01/2021	26/01/2024
TNG122017 – Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	400.000	39.894.553.424	39.896.330.400	Có định		10%	16/05/2022	16/05/2026
TD2333119 – Kho bạc Nhà nước- Bộ tài chính	400.000	43.217.121.311	43.436.800.000	Có định	• 4 kỳ tính lãi đầu tiên: cố định 10,0%/năm. Sau đó: Lãi suất thả nổi bằng tổng của 3,5%/năm và lãi suất tham chiếu (*).	3,2%	13/04/2023	13/04/2033
VRE12007 – Công ty Cổ phần Vincom Retail	200.000	20.100.734.247	20.080.667.600	Có định	• Có định thời gian đầu, sau đó thả nổi		26/08/2020	26/08/2025

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo) như sau:

	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị đánh giá lại VND	Lãi suất		Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
				Hình thức	%/năm		
Trái phiếu chưa niêm yết KDH12202 – Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	41	40.329.137.350	40.554.796.170	Cố định	12,00%	23/08/2022	23/08/2025
Chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn HD SAISON	35	35.000.000.000	35.000.000.000	Cố định	11,00%	31/07/2023	31/07/2024
		411.438.850.566	412.594.675.142				

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

- (i) Trái phiếu MML121021 được bảo lãnh bởi bên thứ ba là Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Bên Bảo lãnh”) theo Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán số 01/2021/BLTT/MSN-TCBS ngày 1 tháng 6 năm 2021 giữa Bên Bảo lãnh và Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương với tư cách là Đại diện Chủ sở Hữu Trái phiếu.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số 7.000.000 trái phiếu mã SBT121002, với tổng mệnh giá lưu hành là 700.000.000.000 Đồng được đảm bảo bằng 36.970.145 cổ phiếu mã GEG và 10.000.000 cổ phiếu mã SBT, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa theo quy định của pháp luật về giao dịch về bảo đảm.

Vào ngày 5 tháng 7 năm 2023, Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa đã thanh toán trước hạn 50% cả gốc và lãi của lô trái phiếu này. Số lượng và giá trị của tài sản đảm bảo có thể biến động phụ thuộc vào thỏa thuận của các bên có liên quan thể hiện tại các văn kiện trái phiếu và/hoặc thực tế phát sinh.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị đánh giá lại VND	Lãi suất		Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
				Hình thức	%/năm		
Trái phiếu niêm yết		239.159.021.111	239.252.137.663				
CII121029 – Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TPHCM	750.000	75.210.864.671	75.210.750.000	Cổ định	9,5%	21/10/2021	21/10/2024
KBC121020 – Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP	209.617	21.227.608.931	21.227.703.973	Cổ định	10,8%	24/06/2021	24/06/2023
MML121021 – Công ty Cổ phần Masan Meatlife - (iii)	300.230	29.961.123.089	30.053.923.690	Cổ định/ Thả nổi	Năm đầu tiên: 9,5% Các kỳ tính lãi tiếp theo: Lãi suất tham chiếu + 3,9%	26/08/2021	26/08/2026
VND122013 – Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	730.000	72.760.380.547	72.760.560.000	Cổ định/ Thả nổi	Năm đầu tiên: 8,2% Các kỳ tính lãi tiếp theo: Lãi suất tham chiếu + 2,6%	07/03/2022	07/03/2024
TNG122017 – Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	400.000	39.999.043.873	39.999.200.000	Cổ định	10%	16/05/2022	16/05/2026

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo) như sau:

	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị đánh giá lại VND	Lãi suất		Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
				Hình thức	%/năm		
Trái phiếu không niêm yết		71.546.322.979	71.546.323.040				
KDHH2225001 – Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền - PDRH2123006 – Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt (iv) PDRH2123007 – Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt (v)	37	37.000.000.000	37.000.000.000	Cố định	12%	23/08/2022	23/08/2025
	250	25.040.662.671	25.040.662.750	Cố định	13%	24/09/2021	24/09/2023
	95	9.505.660.308	9.505.660.290	Cố định	12%	02/12/2021	02/12/2023
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng		29.400.000.000	29.400.000.000				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		19.400.000.000	19.400.000.000	Cố định	10%	06/12/2022	06/06/2023
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		10.000.000.000	10.000.000.000	Cố định	8%	24/11/2022	24/05/2023
		340.105.344.090	340.198.460.703				

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo) như sau:

- (iii) Trái phiếu MML121021 có bảo lãnh của bên thứ ba là Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Bên bảo lãnh”) theo Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán số 01/2021/BLTT/MSN-TCBS ngày 1 tháng 6 năm 2021 giữa Bên bảo lãnh và Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương với tư cách là đại diện Chủ sở hữu trái phiếu hành động nhân danh và vì lợi ích của các chủ sở hữu trái phiếu.
- (iv) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, có 2.700 trái phiếu mã PDRH2123006, với tổng mệnh giá lưu hành là 270.000.000.000 Đồng được đảm bảo bằng 15.720.000 cổ phiếu mã PDR. Trong đó, Quỹ sở hữu 250 trái phiếu, với tổng mệnh giá là 25.000.000.000 Đồng. Vào ngày 17 tháng 1 năm 2023, Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt đã thanh toán trước hạn 50% cả gốc và lãi của lô trái phiếu này. Tại ngày của báo cáo tài chính, tổng mệnh giá của những trái phiếu mà Quỹ còn nắm giữ là 12.500.000.000 Đồng, và số lượng mã cổ phiếu PDR được dùng làm tài sản đảm bảo tương ứng là 1.455.555 cổ phiếu.
- (v) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, có 2.863 trái phiếu mã PDRH2123007, với tổng mệnh giá lưu hành là 286.300.000.000 Đồng được đảm bảo bằng 27.660.000 cổ phiếu mã PDR. Trong đó, Quỹ sở hữu 95 trái phiếu, với tổng mệnh giá là 9.500.000.000 Đồng. Vào ngày 17 tháng 1 năm 2023, Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt đã thanh toán trước hạn 50% cả gốc và lãi của lô trái phiếu này. Tại ngày của báo cáo tài chính, tổng mệnh giá của những trái phiếu mà Quỹ còn nắm giữ là 4.700.000.000 Đồng, và số lượng mã cổ phiếu PDR được dùng làm tài sản đảm bảo tương ứng là 908.152 cổ phiếu.

6.3 Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Dự thu lãi trái phiếu	13.489.141.533	9.637.892.024
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	1.613.835.616	-
Phái thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	28.767.097	602.849.315
	15.131.744.246	10.240.741.339

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.4 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Các khoản phải trả mua trái phiếu niêm yết được thanh toán sau (1) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+1) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.5 Chi phí phải trả và phải trả khác

	Tại ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phí môi giới	199.158.185	192.537.125
Phí kiểm toán	78.400.000	123.120.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	12.000.000	12.000.000
	<u>289.558.185</u>	<u>327.657.125</u>

6.6 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ thanh toán.

6.7 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	434.822.138	466.811.916
Phí giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	16.536.571	17.163.089
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	15.033.249	15.602.809
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	11.957.609	12.837.327
Phí đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phí giao dịch (Thuyết minh 8(b))	900.000	700.000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở trả cho VSDC	750.000	-
	<u>490.999.567</u>	<u>524.115.141</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.8 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2022	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2023
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	220.119.578,09	3.710.054,53	223.829.632,62
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	2.201.195.780.900	37.100.545.300	2.238.296.326.200
Thặng dư vốn góp phát hành	VND	1.676.730.340.920	55.611.400.671	1.732.341.741.591
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	VND	3.877.926.121.820	92.711.945.971	3.970.638.067.791
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(201.433.459,41)	(4.609.504,94)	(206.042.964,35)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(2.014.334.594.100)	(46.095.049.400)	(2.060.429.643.500)
Thặng dư vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	(1.747.258.468.306)	(64.776.021.723)	(1.812.034.490.029)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ	VND	(3.761.593.062.406)	(110.871.071.123)	(3.872.464.133.529)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	116.333.059.414	(18.159.125.152)	98.173.934.262
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	318.531.837.686	34.890.488.461	353.422.326.147
NAV hiện hành	VND	434.864.897.100		451.596.260.409
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	CCQ	18.686.118,68		17.786.668,27
NAV hiện hành/ 1 chứng chỉ quỹ	VND/CCQ	23.272,08		25.389,59

6.9 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2022 VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2023 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	318.438.721.073	33.827.780.498	352.266.501.571
Lợi nhuận chưa thực hiện	93.116.613	1.062.707.963	1.155.824.576
Lợi nhuận chưa phân phối	318.531.837.686	34.890.488.461	353.422.326.147

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ") CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2022	434.864.897.100	18.686.118,68	23.272,08	
2	05/01/2023	434.969.225.166	18.686.118,68	23.277,66	5,58
3	12/01/2023	433.163.118.984	18.579.554,88	23.313,96	36,30
4	26/01/2023	431.866.364.606	18.520.484,54	23.318,30	4,34
5	31/01/2023	430.161.277.858	18.443.288,30	23.323,45	5,15
6	02/02/2023	430.341.710.465	18.443.288,30	23.333,24	9,79
7	09/02/2023	422.219.846.111	18.068.529,70	23.367,69	34,45
8	16/02/2023	417.421.099.143	17.826.320,83	23.415,99	48,30
9	23/02/2023	410.939.282.398	17.521.520,14	23.453,40	37,41
10	28/02/2023	401.873.449.425	17.117.789,37	23.476,94	23,54
11	02/03/2023	402.159.906.873	17.117.789,37	23.493,68	16,74
12	09/03/2023	401.214.690.465	17.052.427,49	23.528,30	34,62
13	16/03/2023	390.836.867.947	16.587.484,18	23.562,15	33,85
14	23/03/2023	390.527.797.429	16.533.674,66	23.620,14	57,99
15	30/03/2023	390.737.695.583	16.510.386,36	23.666,17	46,03
16	31/03/2023	388.429.292.211	16.411.929,15	23.667,49	1,32
17	06/04/2023	389.068.200.215	16.411.929,15	23.706,42	38,93
18	13/04/2023	387.322.007.409	16.313.824,85	23.741,94	35,52
19	20/04/2023	387.006.314.288	16.284.505,04	23.765,31	23,37
20	27/04/2023	387.047.998.507	16.259.425,24	23.804,53	39,22
21	30/04/2023	386.328.526.936	16.217.384,40	23.821,87	17,34
22	04/05/2023	386.698.210.374	16.217.384,40	23.844,67	22,80
23	11/05/2023	387.000.877.096	16.201.587,09	23.886,60	41,93
24	18/05/2023	387.972.353.833	16.204.013,89	23.942,97	56,37
25	25/05/2023	388.493.863.889	16.199.133,26	23.982,38	39,41
26	31/05/2023	387.180.484.121	16.125.230,89	24.010,84	28,46
27	01/06/2023	387.520.763.966	16.125.230,89	24.031,95	21,11
28	08/06/2023	388.251.496.557	16.128.113,57	24.072,96	41,01
29	15/06/2023	388.755.486.943	16.125.390,30	24.108,28	35,32
30	22/06/2023	390.429.134.455	16.130.823,26	24.203,91	95,63
31	29/06/2023	390.283.530.039	16.128.692,11	24.198,08	(5,83)
32	30/06/2023	390.448.103.421	16.131.652,86	24.203,84	5,76
33	06/07/2023	390.826.621.094	16.131.652,86	24.227,31	23,47
34	13/07/2023	391.523.906.609	16.125.638,30	24.279,59	52,28
35	20/07/2023	390.742.412.440	16.064.539,33	24.323,28	43,69
36	27/07/2023	391.215.469.346	16.044.753,11	24.382,76	59,48
37	31/07/2023	389.117.533.138	15.944.482,22	24.404,52	21,76
38	03/08/2023	389.459.995.395	15.944.482,22	24.426,00	21,48
39	10/08/2023	390.935.109.757	15.973.940,53	24.473,30	47,30
40	17/08/2023	391.500.106.082	15.977.096,31	24.503,83	30,53
41	24/08/2023	393.716.627.277	16.046.058,30	24.536,65	32,82
42	31/08/2023	394.870.841.944	16.063.863,49	24.581,31	44,66
43	04/09/2023	395.241.452.450	16.063.863,49	24.604,38	23,07
44	07/09/2023	395.529.410.156	16.063.863,49	24.622,30	17,92
45	14/09/2023	396.512.557.945	16.077.514,59	24.662,55	40,25

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ (“CCQ”) CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
46	21/09/2023	400.170.892.281	16.195.760,57	24.708,37	45,82
47	28/09/2023	400.369.435.488	16.175.424,32	24.751,71	43,34
48	30/09/2023	400.426.261.093	16.186.343,39	24.738,52	(13,19)
49	05/10/2023	400.978.285.377	16.186.343,39	24.772,62	34,10
50	12/10/2023	401.131.876.367	16.154.941,84	24.830,28	57,66
51	19/10/2023	401.628.194.862	16.154.519,13	24.861,66	31,38
52	26/10/2023	402.342.351.381	16.156.281,00	24.903,15	41,49
53	31/10/2023	402.370.072.596	16.138.212,66	24.932,75	29,60
54	02/11/2023	402.562.496.670	16.138.212,66	24.944,67	11,92
55	09/11/2023	402.247.431.296	16.098.722,72	24.986,29	41,62
56	16/11/2023	414.431.807.480	16.560.494,55	25.025,32	39,03
57	23/11/2023	416.274.035.371	16.589.471,36	25.092,66	67,34
58	30/11/2023	415.129.565.645	16.526.978,82	25.118,29	25,63
59	07/12/2023	416.046.892.384	16.497.053,65	25.219,46	101,17
60	14/12/2023	417.257.701.671	16.517.223,66	25.261,97	42,51
61	21/12/2023	430.405.067.243	17.004.581,99	25.311,12	49,15
62	28/12/2023	431.704.387.168	17.025.551,82	25.356,26	45,14
63	31/12/2023	451.596.260.409	17.786.668,27	25.389,59	33,33

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm **402.189.462.135**

Biên động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức cao nhất **101,17**

Biên động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức thấp nhất **1,32**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2021	828.024.026.231	37.166.709,39	22.278,64	
2	06/01/2022	829.062.891.807	37.166.709,39	22.306,59	27,95
3	13/01/2022	924.315.697.898	41.386.061,52	22.333,98	27,39
4	20/01/2022	917.601.504.807	41.051.835,86	22.352,26	18,28
5	27/01/2022	916.285.985.746	40.975.887,87	22.361,58	9,32
6	31/01/2022	915.417.522.374	40.907.973,29	22.377,48	15,90
7	03/02/2022	915.891.371.372	40.907.973,29	22.389,06	11,58
8	10/02/2022	917.761.466.330	40.907.973,29	22.434,78	45,72
9	17/02/2022	908.391.208.671	40.439.400,99	22.463,02	28,24
10	24/02/2022	907.237.090.160	40.355.126,86	22.481,33	18,31
11	28/02/2022	898.528.876.092	39.925.462,14	22.505,15	23,82
12	03/03/2022	898.827.963.264	39.925.462,14	22.512,65	7,50
13	10/03/2022	883.741.674.581	39.197.083,18	22.546,10	33,45
14	17/03/2022	880.177.785.521	38.987.189,65	22.576,07	29,97
15	24/03/2022	859.600.196.908	38.018.561,56	22.610,01	33,94
16	31/03/2022	849.594.844.142	37.515.321,51	22.646,60	36,59
17	07/04/2022	842.939.001.233	37.129.728,68	22.702,53	55,93
18	14/04/2022	838.563.361.518	36.888.480,59	22.732,39	29,86
19	21/04/2022	838.246.445.999	36.801.145,36	22.777,72	45,33
20	28/04/2022	840.103.559.641	36.826.910,37	22.812,21	34,49
21	30/04/2022	829.618.672.267	36.344.025,31	22.826,82	14,61
22	05/05/2022	830.366.780.714	36.344.025,31	22.847,40	20,58
23	12/05/2022	835.981.465.380	36.542.617,93	22.876,89	29,49
24	19/05/2022	834.815.068.909	36.431.709,27	22.914,51	37,62
25	26/05/2022	822.107.778.113	35.829.763,63	22.944,82	30,31
26	31/05/2022	820.429.352.431	35.731.222,17	22.961,13	16,31
27	02/06/2022	820.772.682.043	35.731.222,17	22.970,74	9,61
28	09/06/2022	821.106.905.281	35.702.960,60	22.998,28	27,54
29	16/06/2022	820.310.405.615	35.612.226,87	23.034,51	36,23
30	23/06/2022	815.331.213.832	35.323.237,18	23.082,00	47,49
31	30/06/2022	814.536.621.585	35.259.224,52	23.101,37	19,37
32	07/07/2022	813.113.131.935	35.122.952,89	23.150,47	49,10
33	14/07/2022	812.845.931.242	35.059.310,67	23.184,88	34,41
34	21/07/2022	814.565.341.750	35.085.535,13	23.216,55	31,67
35	28/07/2022	816.301.008.134	35.096.285,72	23.258,90	42,35
36	31/07/2022	818.032.417.268	35.148.673,29	23.273,49	14,59
37	04/08/2022	818.725.768.844	35.148.673,29	23.293,21	19,72
38	11/08/2022	823.403.598.191	35.290.371,62	23.332,24	39,03
39	18/08/2022	820.395.909.533	35.108.589,39	23.367,38	35,14
40	25/08/2022	821.719.663.560	35.101.982,53	23.409,49	42,11
41	31/08/2022	821.079.639.087	35.029.944,17	23.439,36	29,87
42	04/09/2022	821.786.154.644	35.029.944,17	23.459,53	20,17
43	08/09/2022	822.499.027.144	35.029.944,17	23.479,88	20,35
44	15/09/2022	822.509.897.073	34.977.931,60	23.515,10	35,22
45	22/09/2022	819.022.432.317	34.775.654,51	23.551,60	36,50

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
46	29/09/2022	820.464.114.199	34.788.299,78	23.584,48	32,88
47	30/09/2022	817.235.444.011	34.661.797,98	23.577,41	(7,07)
48	06/10/2022	818.696.838.347	34.661.797,98	23.619,57	42,16
49	13/10/2022	657.927.549.321	27.846.897,85	23.626,60	7,03
50	20/10/2022	641.732.067.963	27.115.427,78	23.666,67	40,07
51	27/10/2022	638.456.930.131	26.953.888,82	23.687,00	20,33
52	31/10/2022	631.084.672.121	26.614.640,54	23.711,93	24,93
53	03/11/2022	631.408.277.999	26.614.640,54	23.724,09	12,16
54	10/11/2022	623.127.235.070	26.241.376,48	23.745,98	21,89
55	17/11/2022	615.258.628.710	25.872.090,21	23.780,78	34,80
56	24/11/2022	594.614.481.971	25.304.572,28	23.498,30	(282,48)
57	30/11/2022	537.587.567.769	22.975.036,14	23.398,76	(99,54)
58	01/12/2022	534.486.089.253	22.975.036,14	23.263,77	(134,99)
59	08/12/2022	479.205.082.952	20.714.379,63	23.133,93	(129,84)
60	15/12/2022	461.776.852.160	19.932.088,81	23.167,50	33,57
61	22/12/2022	448.562.282.771	19.318.340,09	23.219,50	52,00
62	29/12/2022	437.788.990.122	18.824.060,36	23.256,88	37,38
63	31/12/2022	434.864.897.100	18.686.118,68	23.272,08	15,20

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm **779.014.266.782**

Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức cao nhất **(282,48)**

Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức thấp nhất **7,03**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Phí quản lý Quỹ	4.816.539.131	9.350.341.186
Thu hộ phí mua bán chứng chỉ quỹ	262.616.067	5.348.271.267

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm là 1,2% của giá trị tài sản ròng của Quỹ.

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered"), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Phí giám sát Quỹ (*)	198.036.571	342.892.499
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (Thuyết minh 5.5) (**)	180.033.249	311.720.455
Phí quản trị Quỹ (*)	134.625.836	257.134.379
Phí ngân hàng	108.154.750	96.595.675
Thu nhập lãi tiền gửi	34.783.920	43.911.131
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 5.5) (***)	9.800.000	8.300.000

(*) Các phí này được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong năm và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng.

Tỷ lệ phí giám sát và phí quản trị Quỹ trong năm lần lượt như sau:

	Phí giám sát Quỹ	Phí quản trị Quỹ
Tỷ lệ phí	0,04% NAV/năm Tối thiểu 15 triệu đồng/tháng	0,03% NAV/năm Tối thiểu 10 triệu đồng/tháng

(**) Phí lưu ký tối thiểu là 15 triệu Đồng/tháng. Tỷ lệ phí lưu ký hàng năm là 0,04% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ.

(***) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 100.000 Đồng Việt Nam/giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

(iii) *Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.6)	78.000.000	93.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

(b) Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.7)	434.822.138	466.811.916
Phải trả thu hộ phí mua bán chứng chỉ quỹ	11.059.231	-
Tỷ lệ nắm giữ CCQ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm	56,15%	55,59%
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	44.401.207.265	2.231.978.061
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại chứng chỉ quỹ (Thuyết minh 6.1)	168.807.472	29.201.721
Phí lưu ký phải trả (Thuyết minh 6.7)	15.033.249	15.602.809
Phí giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.7)	16.536.571	17.163.089
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.7)	11.957.609	12.837.327
Phí giao dịch phải trả (Thuyết minh 6.7)	900.000	700.000
Phí ngân hàng phải trả	7.191.250	-
Ban Đại diện Quỹ		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.5)	12.000.000	12.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023	2022
1 Tổng chi phí/NAV trung bình trong năm (%) (*)	1,48%	1,40%
2 Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm (%) (**)	166,68%	127,79%

(*) Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy tổng chi phí hoạt động trong kỳ báo cáo chia cho NAV bình quân trong kỳ. Chỉ tiêu tương ứng của năm trước đã được tính lại để đảm bảo tính so sánh được.

(**) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/2009/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng;
Rủi ro thanh khoản; và
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm trái phiếu niêm yết và trái phiếu không niêm yết, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng tuần. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán nợ và các khoản phải thu.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được gửi tại hoặc được phát hành bởi các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ ít có khả năng có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)****(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Trái phiếu doanh nghiệp trong danh mục đầu tư của Quỹ được phát hành bởi tổ chức niêm yết có phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Quỹ. Thông tin về tài sản đảm bảo của các trái phiếu này được trình bày tại Thuyết minh 6.2(b).

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác chỉ số tín dụng an toàn. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào thời điểm chuyển giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ bán trái phiếu, phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các khoản phải thu chiếm tỷ trọng nhỏ trong danh mục (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,04%, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2,32%) và không có khoản phải thu nào quá hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày phát hành báo cáo tài chính này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và các khoản phải thu.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại chứng chỉ quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như trái phiếu, tiền gửi có kỳ hạn cố định, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng bị giảm giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tất cả các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do Quỹ nắm giữ đều có lãi suất cố định hoặc có lãi suất thay đổi với lãi suất cơ bản theo lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng thương mại lớn của Việt Nam. Chi tiết lãi suất và kỳ hạn của tiền gửi có kỳ hạn cố định, các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng của Quỹ được trình bày ở Thuyết minh 6.1 và Thuyết minh 6.2.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nếu giá trái phiếu tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 3.775.946.751 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.107.984.607 Đồng Việt Nam).

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho đơn vị;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị.

Nợ phải trả tài chính là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho đơn vị hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt như sau:

	Giá trị đánh giá lại		Giá trị hợp lý	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền (Thuyết minh 6.1)	69.340.014.737	90.661.179.782	69.340.014.737	90.661.179.782
Các khoản đầu tư thuần	412.594.675.142	340.198.460.703	412.594.675.142	340.198.460.703
- Trái phiếu niêm yết	337.039.878.972	239.252.137.663	337.039.878.972	239.252.137.663
- Trái phiếu không niêm yết	40.554.796.170	71.546.323.040	40.554.796.170	71.546.323.040
- Chứng chỉ tiền gửi	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	29.400.000.000	-	29.400.000.000
Dự thu tiền lãi	15.131.744.246	10.240.741.339	15.131.744.246	10.240.741.339
Tổng cộng	497.066.434.125	441.100.381.824	497.066.434.125	441.100.381.824
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	44.140.400.000	-	44.140.400.000	-
Phải trả cho các đại lý phân phối chứng chỉ quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	11.059.231	-	11.059.231	-
Chi phí phải trả	289.558.185	327.657.125	289.558.185	327.657.125
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	490.999.567	524.115.141	490.999.567	524.115.141
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	158.171.154	147.442.798	158.171.154	147.442.798
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	336.497.283	5.144.307.547	336.497.283	5.144.307.547
Phải trả, phải nộp khác	38.191.250	-	38.191.250	-
Tổng cộng	45.464.876.670	6.143.522.611	45.464.876.670	6.143.522.611

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính này.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 8 tháng 3 năm 2024.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Nguyễn Kiều Trúc Ly
Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

